

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2011/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung
quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 của huyện Đakrông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính Quy định về công tác lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức HĐND;

Xét Tờ trình số 3352/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 của huyện Đakrông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 của huyện Đakrông như Biểu đính kèm Nghị quyết và thay thế các biểu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2009 của huyện Đakrông ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh.

Điều 2. UBND huyện Đakrông có trách nhiệm công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 và báo cáo Sở Tài chính theo quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2011.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUYẾT TOÁN
THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009 HUYỆN ĐAKRÔNG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán địa phương năm 2009	Số quyết toán năm 2009 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn	Số liệu điều chỉnh tăng	Số quyết toán năm 2009 sau khi điều chỉnh	
				Quyết toán năm 2009	So sánh QT/D T (%)
1	2	3	4	5=3+4	6=5/3
Tổng số	67.381.000.000	108.934.278.402	9.734.000.000	118.668.278.402	176%
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA BÀN	2.550.000.000	7.825.329.198		7.825.329.198	307%
I. THU NỘI ĐỊA	2.550.000.000	7.825.329.198		7.825.329.198	307%
Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	2.400.000.000	7.701.239.790		7.701.239.790	321%
1. Thu từ khu vực công thương, nghiệp ngoài quốc doanh	1.100.000.000	950.483.387		950.483.387	86%
- Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp	991.000.000	802.312.074		802.312.074	81%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước					
- Thuế tài nguyên	7.000.000	12.715.500		12.715.500	182%
- Thuế môn bài	102.000.000	105.450.000		105.450.000	103%
- Thu khác		30.005.813		30.005.813	
2. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	150.000.000	43.021.997		43.021.997	29%
3. Thuế chuyển quyền sử dụng đất		5.853.600		5.853.600	
4. Thu tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng	200.000.000	251.923.100		251.923.100	126%
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100.000.000				0%

6. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		10.526.500		10.526.500	
7. Lệ phí trước bạ	400.000.000	358.322.080		358.322.080	90%
8. Thuế nhà đất	50.000.000	55.428.760		55.428.760	111%
9. Thu phí, lệ phí	300.000.000	505.595.529		505.595.529	169%
- Thu phí, lệ phí Trung ương		31.670.529		31.670.529	
- Thu phí, lệ phí tỉnh					
- Thu phí, lệ phí huyện, xã		473.925.000		473.925.000	
+ Thu phí, lệ phí huyện		29.137.000		29.137.000	
+ Thu phí, lệ phí xã		444.788.000		444.788.000	
10. Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	150.000.000	1.200.000		1.200.000	1%
11. Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)					
12. Thu khác ngân sách	50.000.000	5.620.076.740		5.620.076.740	
- Thu phạt, tịch thu khác		13.550.000		13.550.000	
- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng		216.227.000		216.227.000	
- Thu các khoản huy động đóng góp		5.149.096.558		5.149.096.558	
- Thu hồi khoản chi năm trước		241.203.182		241.203.182	
13. Thu tại xã	50.000.000	22.897.505		22.897.505	46%
- Thu phạt, tịch thu khác (xã)		8.360.000		8.360.000	
- Thu hồi khoản chi năm trước (xã)		3.167.505		3.167.505	
- Thu khác còn lại		11.370.000		11.370.000	
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU					

B. THU CHUYỂN NHIỆM VỤ VÀ THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC		6.595.194.204		6.595.194.204	
C. THU CHUYỂN NGUỒN		1.685.271.000		1.685.271.000	
D. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	64.831.000.000	92.828.484.000	9.734.000.000	102.562.484.000	158%
1. Thu bổ sung cân đối	64.831.000.000	64.831.000.000		64.831.000.000	100%
2. Thu bổ sung ngoài kế hoạch		27.997.484.000	9.734.000.000	37.731.484.000	
E. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					

B. PHẦN CHI*Đơn vị: đồng*

Nội dung chi	Dự toán địa phương năm 2009	Số quyết toán năm 2009 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn	Số liệu điều chỉnh tăng	Số quyết toán năm 2009 sau khi điều chỉnh	
				Quyết toán năm 2009	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=3+4	6=5/2
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	67.231.000.000	99.590.713.978	9.734.000.000	109.324.713.978	163%
A. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	67.231.000.000	99.590.713.978	9.734.000.000	109.324.713.978	163%
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.700.000.000	17.555.648.652	9.734.000.000	27.289.648.652	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.700.000.000	3.682.570.000		3.682.570.000	100%
Trong đó:					
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	3.200.000.000	3.188.989.000		3.188.989.000	100%
- Chi từ nguồn thu tiền đầu giá đất					
- Chi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn					
- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó	500.000.000	493.581.000		493.581.000	99%
Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
2. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác		13.873.078.652	9.734.000.000	23.607.078.652	
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	61.803.000.000	82.035.065.326		82.035.065.326	133%
1. Chi trợ giá (có cả mặt hàng cho không)					
2. Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường	1.906.000.000	1.927.754.000		1.927.754.000	101%

3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.028.000.000	40.213.661.728		40.213.661.728	115%
- Chi sự nghiệp giáo dục	34.487.000.000	39.733.956.728		39.733.956.728	115%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	541.000.000	479.705.000		479.705.000	89%
4. Chi sự nghiệp y tế	2.410.000.000	2.879.536.333		2.879.536.333	119%
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	473.000.000	610.138.500		610.138.500	129%
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	674.000.000	727.212.000		727.212.000	108%
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	256.000.000	305.242.500		305.242.500	119%
9. Chi bảo đảm xã hội	2.189.000.000	3.000.291.300		3.000.291.300	137%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	16.254.000.000	24.226.974.846		24.226.974.846	149%
- Chi quản lý nhà nước		16.525.485.718		16.525.485.718	
- Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị		7.255.485.628		7.255.485.628	
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể					
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội		211.803.500		211.803.500	
- Hỗ trợ khác		234.200.000		234.200.000	
11. Chi quốc phòng - an ninh	2.460.000.000	3.975.893.466		3.975.893.466	162%
- Chi quốc phòng	1.126.000.000	3.388.402.866		3.388.402.866	
- Chi an ninh	1.334.000.000	587.490.600		587.490.600	44%
12. Chi khác ngân sách	153.000.000	4.168.360.653		4.168.360.653	
III. CHI TẠO NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	350.000.000				
IV. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.378.000.000				
B. CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU					
C. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐV CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009 HUYỆN ĐAKRÔNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2009		Số quyết toán năm 2009 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn	Số liệu điều chỉnh tăng	Số quyết toán năm 2009 sau khi điều chỉnh		
		Tình giao	HĐND quyết định			Quyết toán năm 2009	So sánh QT/DT tình giao (%)	So sánh QT/HĐND quyết định (%)
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8=7/3	9=7/4
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	2.200.000.000	2.550.000.000			7.825.329.198		
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	2.200.000.000	2.550.000.000	7.825.329.198		7.825.329.198		
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu							
3	Thu viện trợ không hoàn lại							
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN	66.881.000.000	67.231.000.000	108.810.188.994	9.734.000.000	118.544.188.994	177%	176%
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	2.050.000.000	2.400.000.000	7.701.239.790		7.701.239.790		
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	500.000.000	850.000.000	6.331.151.963		6.331.151.963		
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.550.000.000	1.550.000.000	1.370.087.827		1.370.087.827		
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	64.831.000.000	64.831.000.000	92.828.484.000	9.734.000.000	102.562.484.000	158%	158%
	- Bổ sung cân đối	64.831.000.000	64.831.000.000	64.831.000.000		64.831.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			27.997.484.000	9.734.000.000	37.731.484.000		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2009		Số quyết toán năm 2009 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn	Số liệu điều chỉnh tăng	Quyết toán năm 2009	Số quyết toán năm 2009 sau khi điều chỉnh	
		Tình giao	HĐND quyết định				So sánh QT/DT tỉnh giao (%)	So sánh QT/HĐND quyết định (%)
1	2			5	6	7	8=7/3	9=7/4
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			1.685.271.000		1.685.271.000		
4	Thu chuyển nhiệm vụ và thu kết dư ngân sách năm trước			6.595.194.204		6.595.194.204		
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước							
C	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	66.881.000.000	67.231.000.000	99.590.713.978	9.734.000.000	109.324.713.978	163%	163%
1	Chi đầu tư phát triển	3.700.000.000	3.700.000.000	17.555.648.652	9.734.000.000	27.289.648.652		
2	Chi thường xuyên	61.268.000.000	61.803.000.000	82.035.065.326	82.035.065.326		134%	133%
3	Dự phòng	1.913.000.000	1.378.000.000					
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		350.000.000					
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau							
6	Ghi chi viện trợ							
7	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước							

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2009 HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2009	Số quyết toán năm 2009 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn	Số liệu điều chỉnh tăng	Số quyết toán năm 2009 sau khi điều chỉnh	
					Quyết toán năm 2009	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	5	6	7=5+6	8=7/3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	66.580.000.000	107.913.278.209	9.734.000.000	117.647.278.209	177%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	1.749.000.000	7.067.603.269		7.067.603.269	
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	521.700.000	5.863.466.458		5.863.466.458	
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.227.300.000	1.204.136.811		1.204.136.811	98%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	64.831.000.000	92.828.484.000	9.734.000.000	102.562.484.000	158%
	- Bổ sung cân đối	64.831.000.000	64.831.000.000		64.831.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		27.997.484.000	9.734.000.000	37.731.484.000	
3	Thu chuyển nhiệm vụ và thu kết dư ngân sách năm trước		6.331.919.940		6.331.919.940	
4	Thu viện trợ không hoàn lại					
5	Thu chuyển nguồn		1.685.271.000		1.685.271.000	
6	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước					

II	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	66.580.000.000	98.901.593.052	9.734.000.000	108.635.593.052	163%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	54.255.000.000	81.271.147.052	9.734.000.000	91.005.147.052	168%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	12.325.000.000	17.630.446.000		17.630.446.000	143%
	- Bổ sung cân đối	12.325.000.000	12.325.000.000		12.325.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		5.305.446.000		5.305.446.000	
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN	-				
I	NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	12.976.000.000	18.527.356.785		18.527.356.785	143%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	651.000.000	633.636.521		633.636.521	97%
	- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	328,300.000	467.685.505		467.685.505	142%
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	322.700.000	165.951.016		165.951.016	51%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	12.325.000.000	17.630.446.000		17.630.446.000	143%
	- Bổ sung cân đối	12.325.000.000	12.325.000.000		12.325.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		5.305.446.000		5.305.446.000	
3	Thu chuyên nhiệm vụ và thu kết dư ngân sách năm trước		263.274.264		263.274.264	
4	Thu chuyển nguồn					
5	Các khoản thu để lại để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước					
II	CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	12.976.000.000	18.319.566.926		18.319.566.926	141%